



**PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU**  
**Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener**

**PHẦN 1: Nhận dạng chất/ hỗn hợp chất và công ty/doanh nghiệp**

**Nhận dạng sản phẩm**

**Tên sản phẩm** Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener

**Mục đích sử dụng của chất hoặc hỗn hợp có liên quan được xác định và mục đích sử dụng được khuyến cáo không nên**

**Mục đích sử dụng đã được xác định** Chất làm cứng.

**Chi tiết về nhà cung cấp phiếu an toàn dữ liệu**

**Nhà cung cấp**

ITW Performance Polymers  
 Bay 150  
 Shannon Industrial Estate  
 Co. Clare  
 Ireland  
 V14 DF82  
 353(61)771500  
 353(61)471285  
 mail@itwpp.com

**Số điện thoại khẩn cấp**

**Số điện thoại khẩn cấp** +44(0)1235 239 670 (24h)

**PHẦN 2: Nhận dạng nguy hại**

**Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

**Nguy hại vật chất** Không xếp loại

**Nguy hại về sức khỏe** Ăn mòn da loại 1C - H314 Tổn thương mắt loại 1 - H318 Mẫn cảm da loại 1 - H317

**Nguy hại về môi trường** Không xếp loại

**Sức khỏe con người** Ăn mòn da và mắt. Gây ăn mòn. Tiếp xúc kéo dài gây hủy hoại nghiêm trọng mắt và tế bào.

**Thành phần nhân**

**Hình đồ**



**Từ cảnh báo**

Nguy hiểm

**Câu cảnh báo nguy cơ**

H314 Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.  
 H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng với da.

## Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener

### Câu phòng ngừa

P280 Đeo găng tay/ quần áo/ kính/ mặt nạ bảo hộ.  
 P301+P330+P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG cố nôn ra.  
 P303+P361+P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi quần áo nhiễm hóa chất ngay lập tức.  
 Rửa sạch da bằng nước/ tắm.  
 P305+P351+P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa.  
 P310 Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sĩ ngay lập tức.  
 P333+P313 Nếu thấy da bị kích ứng hoặc mẩn: Tìm hỗ trợ y tế/ tìm sự trợ giúp.

### Bao gồm

1,3-PROPANEDIAMINE, N[3-(TRIDECYCLOXY)PROPYL]-BRANCHED (ADOGEN 583),  
 2,4,6-TRIS(DIMETHYLAMINOMETHYL)PHENOL

### Các nguy hại khác

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được phân loại PBT (bền vững, dễ tích tụ sinh học và độc hại) hoặc vPvB (rất bền vững, rất dễ tích tụ sinh học).

### PHẦN 3: Thành phần/thông tin về thành phần

#### Hỗn hợp

<b>1,3-PROPANEDIAMINE, N[3-(TRIDECYCLOXY)PROPYL]-BRANCHED (ADOGEN 583)</b> Số CAS: 68479-04-9	<b>10-30%</b>
<b>Phân loại</b> Độc tính cấp tính loại 4 - H302 Ăn mòn da loại 1C - H314 Tổn thương mắt loại 1 - H318	
<b>2,4,6-TRIS(DIMETHYLAMINOMETHYL)PHENOL</b> Số CAS: 90-72-2	<b>1-5%</b>
<b>Phân loại</b> Ăn mòn da loại 1B - H314 Tổn thương mắt loại 1 - H318 Mẩn cảm da loại 1 - H317 Mẫn tính thủy sinh loại 3 - H412	

Văn bản đầy đủ của tất cả các câu cảnh báo nguy hại được hiển thị ở Phần 16.

### PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu

<b>Thông tin chung</b>	Tránh tiếp xúc với da và mắt. Trong trường hợp tai nạn hay thấy không được khỏe, tìm tư vấn y tế ngay lập tức (cho họ xem nhãn nếu có thể).
<b>Sự hít phải</b>	Đưa người bị ảnh hưởng đến nơi thoáng khí ngay lập tức. Khi thấy khó thở, người đã qua đào tạo bài bản có thể hỗ trợ người bị ảnh hưởng điều chỉnh oxy. Tìm hỗ trợ y tế nếu sự khó chịu vẫn tiếp tục.
<b>Sự ăn phải</b>	Không cố nôn ra. Uống nhiều nước. Tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Đưa người bị ảnh hưởng ra khỏi nguồn gây nhiễm. Rửa sạch da với xà phòng và nước. Tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn kích ứng sau khi rửa.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Tháo kính áp tròng nếu có và mở to mắt. Tiếp tục rửa trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế. Tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn kích ứng sau khi rửa.

## Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener

### Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính

**Thông tin chung** Mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng được mô tả sẽ khác nhau tùy thuộc vào nồng độ và thời gian tiếp xúc.

### Chỉ định chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

**Ghi chú cho bác sĩ** Không có khuyến nghị cụ thể. Nếu có nghi ngờ, tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức.

### **PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**

#### Cách chữa cháy

**Cách chữa cháy phù hợp** Dập lửa với các phương tiện sau: Dập lửa với bọt chống cồn, cacbon dioxit, bột khô hoặc bình xịt phun sương.

#### Những nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

**Những nguy hại cụ thể** Tránh hít khí hoặc hơi cháy.

#### Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

**Những hành động bảo hộ trong khi chữa cháy** Keep up-wind to avoid fumes. Không sử dụng bình xịt nước để dập lửa, vì việc này sẽ làm lan rộng đám cháy. Làm mát các thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa bằng nước một lúc lâu sau khi lửa đã được dập. Kiểm soát nước chảy bằng cách chứa và giữ không để chảy vào hệ thống cống rãnh và kênh rạch.

**Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa** Đeo bình thở dưỡng khí oxy áp lực dương và mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

### **PHẦN 6: Biện pháp xử lý tai nạn**

#### Các cảnh báo cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

**Những cảnh báo cho cá nhân** Tránh tiếp xúc với da và mắt. Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả ở Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn này. Cung cấp hệ thống thông gió tốt.

#### Các cảnh báo về môi trường

**Những cảnh báo về môi trường** Tránh hoặc hạn chế tối đa việc tạo ra ô nhiễm môi trường. Không xả thải vào ống thoát nước hoặc hệ thống nước hoặc trên mặt đất. Tràn đổ và xả thải không kiểm soát vào nguồn nước phải được báo cáo ngay lập tức với Cục Môi trường hoặc cơ quan quản lý thích hợp khác.

#### Các phương pháp và chất liệu để ngăn chặn và làm sạch

**Các phương pháp lau dọn** Hấp thụ chất tràn đổ với chất liệu hấp thụ không dễ cháy. Thu gom và đổ vào các thùng chứa chất thải phù hợp và niêm phong kín. Các thùng chứa chất bị tràn đổ phải được ghi nhãn đúng quy cách với thành phần chính xác và ký hiệu nguy hại.

#### Tham khảo cho các phần khác

**Tham khảo cho các phần khác** Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả ở Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn này.

### **PHẦN 7: Xử lý và lưu giữ**

#### Các cảnh báo cho việc an toàn sử dụng

**Những lưu ý khi sử dụng** Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả ở Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn này. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Chỉ sử dụng trong khu vực thông gió tốt. Cung cấp hệ thống thông gió tốt. Không sử dụng trong không gian kín mà không có hệ thống thông gió tốt và/hoặc mặt nạ phòng độc. Do not eat, drink or smoke when using the product. Thủ tục vệ sinh cá nhân nên được thực hiện tốt.

#### Các điều kiện an toàn lưu giữ, bao gồm cả những điều không nên

## Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener

**Những cảnh báo về lưu giữ hóa chất** Lưu trữ trong thùng chứa gốc ban đầu, đóng kín, ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt. Không lưu trữ gần các chất liệu không tương thích (xem Phần 10).

### Mục đích sử dụng cụ thể cuối cùng

(Những) mục đích sử dụng cụ thể cuối cùng Các công dụng đã được xác định của sản phẩm này được trình bày trong Phần 1.

### PHẦN 8: Quản lý Phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân

**Chú thích thành phần** Không có giới hạn phơi nhiễm cho các thành phần này.

#### Quản lý phơi nhiễm

##### Thiết bị bảo hộ



**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp** Cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió chung và quạt hút thông gió khu vực.

**Bảo hộ mắt/mặt** Phải đeo kính theo tiêu chuẩn đã được phê duyệt nếu đánh giá rủi ro chỉ ra việc tiếp xúc với mắt có thể xảy ra. Đeo thiết bị bảo hộ sau: Kính chống hóa chất bắn tóe. Phải đeo thiết bị bảo hộ cá nhân cung cấp sự bảo vệ mắt và mặt phù hợp.

**Bảo hộ tay** Phải đeo găng tay chống hóa chất, chống thấm tuân theo tiêu chuẩn đã được phê duyệt nếu đánh giá rủi ro cho thấy việc tiếp xúc với da có thể xảy ra. Găng tay được khuyến nghị làm từ chất liệu sau: Cao su butyl. Để bảo vệ tay khỏi hóa chất, đeo găng tay đã được chứng minh là kháng hóa chất và chống ăn mòn. Găng tay được lựa chọn phải có thời gian thẩm thấu ít nhất 8 giờ.

**Các biện pháp về vệ sinh** Cung cấp nơi để rửa mắt và tắm. Keep away from food, drink and animal feeding stuffs. Thủ tục vệ sinh cá nhân nên được thực hiện tốt. Rửa tay và các chỗ bị nhiễm hóa chất trên cơ thể với xà phòng và nước trước khi rời khỏi khu làm việc. Rửa ngay lập tức với xà phòng và nước nếu da vừa bị nhiễm hóa chất. Thay quần áo làm việc hằng ngày trước khi rời nơi làm việc. Cởi bỏ ngay lập tức quần áo vừa bị nhiễm hóa chất.

**Bảo hộ cho hô hấp** Nếu hệ thống thông gió kém, phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp. Đeo mặt nạ cung cấp khí. Việc lựa chọn mặt nạ phải dựa trên mức độ phơi nhiễm, nguy hại của sản phẩm và giới hạn an toàn nơi làm việc của mặt nạ được chọn lựa. Mặt nạ phải vừa với khuôn mặt và bộ lọc phải được thay thường xuyên. Đeo mặt nạ hợp với bộ lọc sau: Bộ lọc khí, loại A2. Phải sử dụng mặt nạ hô hấp nửa mặt và một phần tư mặt với hộp lọc có thể thay thế được phù hợp với mục đích sử dụng.

### PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

#### Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất

**Hình dáng bên ngoài** Bột nhão.

**Màu sắc** Trắng/trắng đục.

**Mùi đặc trưng** Mùi amin.

**Điểm nóng chảy** n/d°C

**Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi** >260°C @

**Điểm chớp cháy** >149°C

**Áp suất hơi** <1 @ °C

## Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener

Tỷ trọng tương đối	1.48 @ 20°C
Tính tan	Không tan trong nước.
Nhiệt độ tự bốc cháy	>300°C
Độ nhớt	1300000 @ 25°C
Thông tin khác	Không có.

### PHẦN 10: Mức độ ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

<b>Khả năng hoạt động của chất</b>	Chất oxy hóa mạnh.
<b>Mức độ ổn định của chất</b>	Bền ở nhiệt độ thường và được sử dụng như khuyến nghị.
<b>Khả năng gây ra phản ứng nguy hại</b>	Không có.
<b>Các tình trạng cần tránh</b>	Tránh nhiệt, ngọn lửa và các nguồn phát lửa khác. Tránh nhiệt độ quá cao trong khoảng thời gian kéo dài. Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao hoặc ánh nắng trực tiếp.
<b>Các vật liệu cần tránh</b>	Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa. Nitrous acid and other nitrosating agents.
<b>Các sản phẩm cháy nguy hại</b>	Các sản phẩm của quá trình phân hủy nhiệt hoặc đốt có thể bao gồm các chất sau: Khí chứa nitơ (NOx). Oxit của các chất sau: Cacbon dioxit (CO2). Cacbon monoxit (CO). Vapours/gases/fumes of: Amoniac hoặc amin.

### PHẦN 11: Thông tin về độc tính

#### Thông tin về tác động của độc tính

#### Độc tính cấp tính- qua đường miệng

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường miệng (mg/kg) 2.500,0

<b>Sự hít phải</b>	Gây hại nếu hít phải. Do not breathe vapour. Circular 04/2012/tt-bct
<b>Sự ăn phải</b>	Harmful if swallowed.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Harmful in contact with skin. Gây bỏng. Gây ăn mòn. Tiếp xúc kéo dài gây hủy hoại tế bào nghiêm trọng.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Gây bỏng. Nguy cơ hủy hoại mắt nghiêm trọng.
<b>Nguy hại sức khỏe cấp tính và mãn tính</b>	Sản phẩm này gây ăn mòn. Sản phẩm này gây ăn mòn. Sản phẩm này có thể gây kích ứng da và mắt. Tiếp xúc kéo dài có thể gây bỏng.

#### 1,3-PROPANEDIAMINE, N[3-(TRIDECYLOXY)PROPYL]-BRANCHED (ADOGEN 583)

#### Độc tính cấp tính- qua đường miệng

Dự đoán độ độc cấp tính qua đường miệng (mg/kg) 500,0

### PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

<b>Độc tính môi sinh</b>	Avoid release to the environment.
<b>Độc tính</b>	Không được cho là gây độc cho cá.

## Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener

### Độ bền vững và độ phân hủy

**Độ bền và độ phân hủy** Không có dữ liệu về tính phân hủy sinh học của sản phẩm này.

### Tiềm năng tích tụ sinh học

**Khả năng tích lũy sinh học** Không có dữ liệu về độ tích tụ sinh học.

### Tính di động trong đất

**Tính di động** Không xả thải vào ống thoát nước hoặc hệ thống nước hoặc trên mặt đất.

### Các tác động có hại khác

**Các tác động có hại khác** Không có.

### **PHẦN 13: Cân nhắc trong việc thải bỏ**

#### Các biện pháp xử lý chất thải

**Thông tin chung** Khi xử lý chất thải, các biện pháp phòng ngừa an toàn áp dụng trong xử lý sản phẩm phải được cân nhắc.

**Các phương pháp thải bỏ** Thải bỏ chất thải ở khu xử lý chất thải có giấy phép theo yêu cầu của Cơ quan Xử lý Chất thải địa phương.

**Nhóm chất thải** 08 04 99

### **PHẦN 14: Thông tin trong việc vận chuyển**

#### Số UN

**Số UN (Đường bộ/Đường sắt)** 2735

**Số UN (IMDG)** 2735

**Số UN (ICAO)** 2735

#### Tên vận chuyển chuẩn UN

**Tên chuẩn dùng khi vận chuyển (Đường bộ/Đường sắt)** AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. (1,3-PROPANEDIAMINE, N[3-(TRIDECYCLOXY)PROPYL]-BRANCHED (ADOGEN 583))

**Tên chuẩn dùng khi vận chuyển (IMDG)** AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. (1,3-PROPANEDIAMINE, N[3-(TRIDECYCLOXY)PROPYL]-BRANCHED (ADOGEN 583))

**Tên chuẩn dùng khi vận chuyển (ICAO)** AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. (1,3-PROPANEDIAMINE, N[3-(TRIDECYCLOXY)PROPYL]-BRANCHED (ADOGEN 583))

#### Vận chuyển các nhóm chất nguy hại

Không yêu cầu dữ liệu thông tin.

**Nhóm Đường bộ/Đường sắt** 8

**Nhãn Đường bộ/Đường sắt** 8

**Nhóm IMDG** 8

**Nhóm/ mục ICAO** 8

#### Nhãn vận chuyển



#### Nhóm đóng gói

## Wetsurface Repair Putty (UW) Hardener

Nhóm đóng gói Đường III  
bộ/Đường sắt

Nhóm đóng gói IMDG III

Nhóm đóng gói ICAO III

### Các nguy hại về môi trường

**Chất gây nguy hại cho môi trường/ chất ô nhiễm thủy sinh**

Không.

### Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng

EmS F-A, S-B

Số xác định nguy hại (Đường 80  
bộ/Đường sắt)

**PHẦN 15: Thông tin luật định**

**PHẦN 16: Thông tin khác**

Ngày sửa đổi 04/04/2018

Sửa đổi 6

Ngày thay thế 27/04/2017

**Câu cảnh báo nguy hại đầy đủ** H302 Gây hại nếu nuốt phải.  
H314 Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.  
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng với da.  
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.  
H412 Gây hại cho đời sống thủy sinh với tác ảnh hưởng lâu dài.

Thông tin này chỉ áp dụng cho chất liệu cụ thể được ghi rõ và có thể vô giá trị khi chất liệu này được sử dụng kết hợp với chất liệu khác hoặc trong quá trình khác. Thông tin này, dựa trên kiến thức tốt nhất và niềm tin của công ty, là chính xác và đáng tin cậy kể từ ngày được ghi. Tuy nhiên, không có bảo đảm hoặc tuyên bố chính thức nào về tính chính xác, độ tin cậy hoặc tính trọn vẹn của thông tin. người sử dụng tự có trách nhiệm trong việc sử dụng thông tin phù hợp với yêu cầu sử dụng riêng của bản thân.